

# Đánh giá mức độ đáp ứng công việc của người học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc thông qua khảo sát các bên liên quan

Trần Trung Dũng\*, Lâm Hùng Sơn\*\*

\*Trung tâm Đảm bảo Chất lượng, Trường ĐH Hùng Vương

\*\*Trung tâm Hợp tác đào tạo, TT&HTSV - Trường Đại học Hùng Vương

Received: 10/6/2024; Accepted: 16/6/2024; Published: 27/6/2024

**Abstract:** To improve the quality of training programs, ensure output standards, meet the training needs of learners and the quality of labor according to the wishes of employers and the needs of society, in this article, we conduct a survey of stakeholders' opinions on the output standards of the Chinese Language undergraduate program and the job performance of graduates. Through this, we aim to understand the current situation and the level of responsiveness of graduates in order to find suitable solutions to enhance the quality of training.

**Keywords:** Output standards, training programs, feedback...

## 1. Đặt vấn đề

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc, Trung tâm Đảm bảo chất lượng của Trường đại học Hùng Vương đã tiến hành khảo sát ý kiến của các nhà sử dụng lao động (NSDLĐ), GV đang tham gia giảng dạy ngành Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc, và cựu SV ngành Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc (CSV) về mức độ đáp ứng của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Mục đích của cuộc khảo sát là để Nhà trường, Khoa chuyên môn, và Bộ môn có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu ra, đáp ứng nhu cầu đào tạo của người học và chất lượng lao động theo mong muốn của các nhà tuyển dụng và nhu cầu xã hội.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Thực trạng số phiếu đã khảo sát

Trong quá trình thực hiện khảo sát, với mục đích và yêu cầu rõ ràng về việc lấy ý kiến phản hồi, đa số các đối tượng được khảo sát đã cung cấp đánh giá khách quan, công bằng và trung thực, đảm bảo giá trị thống kê cho các phiếu phản hồi.

**Số phiếu hợp lệ:** 100% các phiếu ý kiến phản hồi đều đảm bảo hợp lệ và có giá trị thống kê, phục vụ cho việc xử lý và phân tích thông tin phản hồi.

### Đối tượng khảo sát:

Khảo sát có sự tham gia của 07 NSDLĐ đến từ các công ty có nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài tại các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc; 53 cựu SV tốt nghiệp từ các khóa và 19 GV hiện đang giảng dạy ngành NNTQ tại Trường.

### 2.2. Kết quả phân tích và xử lý số liệu

#### 2.2.1. Kết quả khảo sát, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc

Khảo sát được tiến hành trên ba đối tượng bao gồm nhà sử dụng lao động, GV, và cựu SV đã thu được kết quả như sau:

##### a. Đánh giá của Nhà sử dụng lao động (NSDLĐ)

Nhà sử dụng lao động đánh giá cao hầu hết các tiêu chí, với phần lớn các tiêu chí được đánh giá ở mức “cần thiết” hoặc “hoàn toàn cần thiết”. Cụ thể, tiêu chí PLO2 (29% hoàn toàn cần thiết, 71% cần thiết), PLO3 (29% hoàn toàn cần thiết, 71% cần thiết), PLO6 (29% hoàn toàn cần thiết, 71% cần thiết), PLO7 (29% hoàn toàn cần thiết, 71% cần thiết), PLO12 (29% hoàn toàn cần thiết, 71% cần thiết) và PLO13 (29% hoàn toàn cần thiết, 71% cần thiết) đều nhận được sự đồng thuận cao. Không có tiêu chí nào bị đánh giá ở mức “phân vân”, “không cần thiết” hoặc “hoàn toàn không cần thiết”, cho thấy nhà sử dụng lao động có sự nhất trí cao về tầm quan trọng của các tiêu chí này. Điều này phản ánh rằng NSDLĐ coi trọng các kỹ năng ngôn ngữ, công nghệ thông tin và văn hóa của SV, đồng thời mong muốn SV có nền tảng kiến thức vững chắc và các kỹ năng thực tiễn.

##### b. Đánh giá của GV (GV)

GV cũng đánh giá cao các tiêu chí liên quan đến kỹ năng ngôn ngữ, văn hóa và công nghệ thông tin, nhưng có một số tiêu chí được đánh giá ở mức “phân vân”. Ví dụ, tiêu chí PLO1 (31,6% hoàn toàn cần thiết, 63,2% cần thiết, 5,3% phân vân) và PLO2

(47,4% hoàn toàn cần thiết, 47,4% cần thiết, 5,3% phân vân) được đánh giá cao nhưng vẫn có một tỷ lệ nhỏ đánh giá ở mức “phân vân”. Các tiêu chí như PLO5 (78,9% hoàn toàn cần thiết, 21,1% cần thiết), PLO8 (63,2% hoàn toàn cần thiết, 36,8% cần thiết) và PLO10 (63,2% hoàn toàn cần thiết, 36,8% cần thiết) được đánh giá rất cao. Không có tiêu chí nào bị đánh giá ở mức “không cần thiết” hoặc “hoàn toàn không cần thiết”, cho thấy sự nhất trí cao trong nhóm này về tầm quan trọng của các tiêu chí chuẩn đầu ra. Điều này cho thấy GV đồng tình với tầm quan trọng của các tiêu chí này nhưng cũng nhận thấy cần có sự cải thiện hoặc điều chỉnh.

c. Đánh giá của Cựu SV (CSV)

Cựu SV có sự phân vân và không đồng tình ở một số tiêu chí như PLO1 (9,4% hoàn toàn cần thiết, 47,2% cần thiết, 11,3% phân vân, 24,5% không cần thiết, 7,5% hoàn toàn không cần thiết), PLO4 (41,5% hoàn toàn cần thiết, 50,9% cần thiết, 0% phân vân, 7,5% không cần thiết, 0% hoàn toàn không cần thiết) và PLO7 (26,4% hoàn toàn cần thiết, 47,2% cần thiết, 9,4% phân vân, 13,2% không cần thiết, 3,8% hoàn toàn không cần thiết). Các tiêu chí như PLO5 (43,4% hoàn toàn cần thiết, 49,1% cần thiết), PLO6 (43,4% hoàn toàn cần thiết, 50,9% cần thiết), PLO8 (41,5% hoàn toàn cần thiết, 54,7% cần thiết), PLO9 (34% hoàn toàn cần thiết, 60,4% cần thiết) và PLO12 (35,8% hoàn toàn cần thiết, 58,5% cần thiết) được đánh giá cao, nhưng các tiêu chí khác như PLO1, PLO4 và PLO7 có tỷ lệ “không cần thiết” và “hoàn toàn không cần thiết” cao. Điều này cho thấy cựu SV có thể gặp khó khăn trong việc áp dụng các kiến thức này vào thực tế công việc hoặc không thấy tầm quan trọng của chúng trong sự nghiệp hiện tại.

d. Nhận định chung của đối tượng khảo sát

*Sự nhất trí về các kỹ năng ngôn ngữ và công nghệ thông tin:* Tất cả các nhóm đều đánh giá cao tầm quan trọng của các kỹ năng ngôn ngữ và công nghệ thông tin (PLO5 và PLO6). Đây là những kỹ năng cốt lõi mà cả nhà sử dụng lao động, GV và cựu SV đều đồng tình là cần thiết.

*Sự khác biệt về đánh giá kiến thức nền tảng và văn hóa:* Nhà sử dụng lao động đánh giá cao các kiến thức nền tảng và văn hóa (PLO2, PLO3) nhưng cựu

SV lại có sự phân vân và không đồng tình với các tiêu chí này, cho thấy có thể họ không thấy sự ứng dụng thực tế của những kiến thức này trong công việc hiện tại.

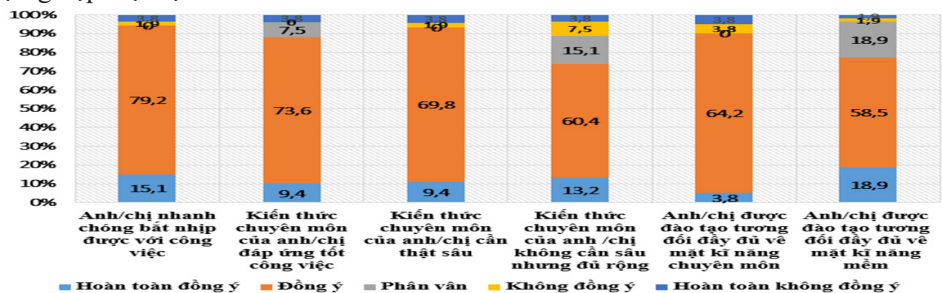
*Cần cải thiện chương trình đào tạo:* Chương trình đào tạo cần xem xét cải thiện các tiêu chí mà cựu SV thấy không cần thiết hoặc hoàn toàn không cần thiết, như PLO1 (kiến thức cơ bản về các quan điểm khoa học), PLO4 (nghiệp vụ hành chính văn phòng) và PLO7 (ngoại ngữ hai). Điều này sẽ giúp chương trình đào tạo phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của SV sau khi tốt nghiệp và thị trường lao động.

*Sự đánh giá tích cực từ GV:* GV có sự đồng tình cao về tầm quan trọng của các tiêu chí chuẩn đầu ra, nhưng cũng nhận thấy cần có sự điều chỉnh hoặc cải thiện ở một số tiêu chí. Điều này cho thấy GV không chỉ đánh giá cao các tiêu chí mà còn nhìn nhận được các điểm cần cải thiện để nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhìn chung, sự đồng thuận và khác biệt giữa ba nhóm đối tượng này cung cấp một cái nhìn toàn diện về những điểm mạnh và điểm yếu của chương trình đào tạo, giúp nhà trường có cơ sở để cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục.

2.2.2. Kết quả khảo sát Cựu SV về mức độ đáp ứng chuyên môn đào tạo với yêu cầu của công việc hiện tại sau 2-3 năm ra trường

Qua khảo sát cho thấy, mức độ đáp ứng chuyên môn đào tạo với yêu cầu của công việc hiện tại sau 2-3 năm ra trường của người học ngành ĐHSP Mỹ thuật được đánh giá ở mức “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” đạt >94,5%; mức độ “phân vân” chiếm 5,4%; mức độ “Không đồng ý” chiếm 2,7 – 5,4%.



Hình 2.2. Mức độ đáp ứng chuyên môn đào tạo với yêu cầu của công việc hiện tại sau khi ra trường

2.2.3. Kết quả khảo sát Nhà sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người học ngành Đại học NNTQ sau khi tốt nghiệp

Nhìn chung, các NSDLĐ đều đánh giá cao sự hài

lòng về người học của nhà trường sau khi tốt nghiệp, đạt mức độ “Rất hài lòng” và “Hài lòng” đạt từ 58 - 100%, “Khá hài lòng” đạt ở mức 14- 43%. Tiêu chí được đánh giá cao đạt tỉ lệ 100% là Tiêu chí 1 ( Ông/bà hài lòng với lượng thông tin về CTĐT do Nhà trường cung cấp). Tỉ lệ Khá hài lòng (mức 3) chiếm 09/10 tiêu chí, số lượng NSDLĐ đánh giá >40% tại các tiêu chí 3,4,5,6,7 về: năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, khả năng làm việc nghiên cứu của người học, kỹ năng giao tiếp, chiếm gần 50% cho thấy rằng, số người học mới dừng ở mức “khá hài lòng” còn tỉ lệ nhiều, do đó, thời gian tới, khoa chuyên môn, bộ môn cần có giải pháp nâng cao những kỹ năng còn yếu cho người học, đảm bảo giảm thiểu số người học được đánh giá “khá hài lòng” cũng chính là nâng cao chất lượng người lao động của ngành NNTQ.

### 2.3. Nhận xét, đánh giá

Những năm qua, chương trình đào tạo ngành Đại học NNTQ được xây dựng đã đảm bảo cho người học đạt được các khối lượng kiến thức cơ bản tối thiểu và mở rộng bao gồm các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ của người học sau khi kết thúc chương trình đào tạo tại Trường. Khảo sát cũng đã thu được nhiều ý kiến thuộc các nội dung phản hồi về Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo đóng góp thêm của các bên liên quan về những nội dung chuẩn đầu ra và CTĐT mà Trường cần bổ sung, điều chỉnh để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và CTĐT của ngành Đại học NNTQ với số lượng thu được là 07 NSDLĐ, 53 CSV và 19 GV đang giảng dạy tại Trường.

Kết quả thu được từ các bên liên quan cho thấy hầu hết các nội dung về CDR và môn học của CTĐT đều được đánh giá cao ở mức 1 và mức 2. Tuy nhiên, các bên liên quan đã có những nhìn nhận và đánh giá ở mức 3,4,5 theo các nội dung đã phân tích bên trên. Vì vậy, Trường cần xem xét và có những điều chỉnh hợp lý đối với nội dung này.

Nhà sử dụng lao động đã thể hiện sự đồng thuận cao với các tiêu chí đánh giá, điều này phản ánh sự công nhận của họ đối với chất lượng đào tạo của trường. Việc hầu hết các tiêu chí được đánh giá ở mức “cần thiết” hoặc “hoàn toàn cần thiết” cho thấy các kỹ năng và kiến thức được trang bị cho SV là phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Sự đồng thuận cao này cho thấy nhà sử dụng lao động rất coi trọng các kỹ năng ngôn ngữ, công nghệ thông tin, và văn hóa của SV, điều này khẳng định chất lượng đào tạo của nhà trường đang đi đúng

hướng và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

GV cũng đã đánh giá cao các tiêu chí liên quan đến kỹ năng ngôn ngữ, văn hóa và công nghệ thông tin. Mặc dù có một số tiêu chí được đánh giá ở mức “phân vân”, nhưng nhìn chung không có tiêu chí nào bị đánh giá là “không cần thiết” hoặc “hoàn toàn không cần thiết”. Điều này cho thấy GV đồng ý với tầm quan trọng của các tiêu chí này và nhận thấy cần có sự cải thiện hoặc điều chỉnh để nâng cao chất lượng đào tạo. Sự đánh giá tích cực từ GV là một tín hiệu tốt, cho thấy họ không chỉ đồng tình mà còn sẵn sàng đóng góp ý kiến để cải thiện chương trình đào tạo.

Mặc dù có một số tiêu chí bị đánh giá “không cần thiết” hoặc “hoàn toàn không cần thiết”, nhưng nhìn chung cựu SV vẫn đánh giá cao nhiều tiêu chí. Đặc biệt, các tiêu chí như PLO5, PLO6, PLO8, PLO9 và PLO12 nhận được sự đánh giá cao từ cựu SV, cho thấy các kỹ năng này thực sự hữu ích trong công việc hiện tại của họ. Sự phản hồi của cựu SV cung cấp những thông tin quý giá để nhà trường có thể điều chỉnh và cải thiện chương trình đào tạo, đảm bảo rằng SV tốt nghiệp có thể áp dụng hiệu quả kiến thức và kỹ năng vào công việc thực tế.

### 3. Kết luận

Song song với sự phát triển của các chương trình đào tạo của Nhà trường, chương trình đào tạo ngành Đại học NNTQ đã đảm bảo cho người học đạt được các khối lượng kiến thức cơ bản tối thiểu và mở rộng bao gồm các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ của người học sau khi kết thúc CTĐT tại Trường. Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra và mức độ đáp ứng công việc của SV ngành Đại học NNTQ cho thấy, chất lượng đào tạo ngành Đại học NNTQ ngày càng được nâng cao. Chuẩn đầu ra và CTĐT đã đáp ứng tốt được nhu cầu của người học về kiến thức, kỹ năng năng lực và trách nhiệm cá nhân, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp để người học chủ động nắm bắt trong quá trình học tập, xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực nghiên cứu, học tập của bản thân, định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp trên cơ sở đáp ứng các chuẩn đầu ra của ngành.

### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Công Khanh (2000), Hướng dẫn sử dụng SPSS for Windows để xử lý, phân tích số liệu nghiên cứu trong KHXH, NXB ĐHQG Hà Nội.
2. Đặng Hùng Thắng (2012), Thống kê và ứng dụng, NXB Giáo dục
3. Lâm Quang Thiệp (2010), Đo lường trong giáo dục lý thuyết và ứng dụng, NXB ĐHQG Hà Nội.